

Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam
Công ty CP XNK Petrolimex



Số : 45 /PIT-CK

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2010

BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU KQKD QUÝ IV NĂM 2009 VÀ QUÝ III NĂM 2009

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Petrolimex (mã chứng khoán PIT) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa quý IV năm 2008 và quý III năm 2008 như sau.

LN trước thuế Quý III/2009 : 4.903.383.969 đ

LN trước thuế Quý IV/2009: 4.576.788.736 đ

Tỷ lệ thay đổi (giảm) : 326.595.233 đ tương đương 6.66%

Nguyên nhân thay đổi :

- Quý IV năm 2009, Doanh thu của tăng 80.277 triệu, giá vốn tăng 77.106 triệu nên Lợi nhuận gộp của Công ty Tăng lên 3.170 triệu đồng.
- Doanh thu tài chính tăng 698 triệu do thu được lãi tiền hàng trả chậm của khách hàng, chi phí tài chính tăng 4.575 triệu do trích lập Dự phòng đầu tư Chứng khoán ngắn hạn, Chi phí Quản lý Doanh nghiệp tăng 1.615 triệu do trích Khấu hao tài sản cố định và quỹ lương. Chi phí bán hàng tăng lên 13 triệu.
- Thu nhập khác tăng 2.008 triệu là do thu phạt được từ khách hàng.

Như vậy LN trước thuế Quý IV/2009 sẽ giảm so với Quý III/2009 là 327triệu.

Công ty cổ phần xuất/nhập khẩu Petrolimex *OK*

Nơi gửi :

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/cáo)
- Lưu VT, KTTC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38 /2007/TT-BTC ngày 08/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

NĂM 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	396,809,016,953	386,376,667,826
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	48,155,154,365	40,744,215,315
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25,300,551,969	20,809,747,924
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	151,965,601,341	133,643,634,221
4	Hàng tồn kho	149,412,411,288	180,932,031,319
5	Tài sản ngắn hạn khác	21,975,297,990	10,247,039,047
II	Tài sản dài hạn	119,132,841,616	23,289,035,743
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	112,763,955,714	19,245,260,624
	- Tài sản cố định hữu hình	101,606,904,049	11,464,760,205
	- Tài sản cố định vô hình	6,248,875,134	1,265,669,811
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,908,176,531	6,514,830,608
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,619,922,558	3,747,951,958
5	Tài sản dài hạn khác	2,748,963,344	295,823,161
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	515,941,858,569	409,665,703,569
IV	Nợ phải trả	287,317,744,259	177,852,464,356
1	Nợ ngắn hạn	250,310,870,513	177,836,399,664
2	Nợ dài hạn	37,006,873,746	16,064,692
V	Vốn chủ sở hữu	228,624,114,310	231,813,239,213
1	Vốn chủ sở hữu	228,044,917,725	231,372,438,933
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,431,920,000	107,431,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	79,266,897,909	79,266,897,909
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-2,089,741,544	-2,089,741,544
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	22,686,668,433	11,313,087,910
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20,749,172,927	35,450,274,658
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	579,196,585	440,800,280
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	579,196,585	440,800,280
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	515,941,858,569	409,665,703,569



OK

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Quy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	411,783,326,365	1,211,427,211,331
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,262,650,195	7,456,384,511
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,520,676,170	1,203,970,826,820
4	Giá vốn hàng bán	393,325,930,251	1,162,314,212,908
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,194,745,919	41,656,613,912
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,258,771,048	38,599,958,967
7	Chi phí tài chính	7,353,777,219	18,375,918,043
	Trong đó: Lãi vay phải trả	3,082,455,205	9,581,898,334
8	Chi phí bán hàng	10,279,008,772	33,412,039,757
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,432,012,446	16,300,721,942
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,388,718,530	12,167,893,137
11	Thu nhập khác	2,397,874,055	3,164,192,448
12	Chi phí khác	209,803,849	331,090,456
13	Lợi nhuận khác	2,188,070,206	2,833,101,992
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,576,788,736	15,000,995,129
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,558,349,107	3,065,596,076
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,018,439,629	11,935,399,053

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1	Cơ cấu tài sản	100.00%	100.00%
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	5.68%	23.09%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	94.32%	76.91%
2	Cơ cấu nguồn vốn	100.00%	100.00%
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	43.41%	55.69%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	56.59%	44.31%
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	1.16	0.86
	- Khả năng thanh toán hiện hành	2.17	1.38
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.74%	2.31%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.74%	0.99%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ	1.30%	5.22%

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2009

Đến ngày : 31/12/2009

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số đầu năm	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)	100		386,376,667,826	396,809,016,953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	40,744,215,315	48,155,154,365
1. Tiền	111		25,804,455,315	41,675,646,945
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,939,760,000	6,479,507,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	20,809,747,924	25,300,551,969
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26,177,903,446	28,299,347,782
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-5,368,155,522	-2,998,795,813
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	133,643,634,221	151,965,601,341
1. Phải thu của khách hàng	131		80,311,960,713	127,921,577,250
2. Trả trước cho người bán	132		27,790,308,166	15,716,423,319
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		25,541,365,342	8,327,600,772
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	180,932,031,319	149,412,411,288
1. Hàng tồn kho	141		191,941,323,137	150,329,055,818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-11,009,291,818	-916,644,530
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,247,039,047	21,975,297,990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	198,305,457
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	7,994,427,298	12,463,553,926
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,252,611,749	9,313,438,607
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		23,289,035,743	119,132,841,616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		19,245,260,624	112,763,955,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	11,464,760,205	101,606,904,049
- Nguyên giá	222		16,475,177,713	108,544,180,631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5,010,417,508	-6,937,276,582
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20□	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	21□	1,265,669,811	6,248,875,134
- Nguyên giá	228		1,316,209,640	6,327,254,127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-50,539,829	-78,378,993
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	6,514,830,608	4,908,176,531
III. Bất động sản đầu tư	240	22□	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	3,747,951,958	3,619,922,558
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,747,951,958	3,619,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		295,823,161	2,748,963,344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15□	175,723,161	2,628,863,344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	0	0

OK

3. Tài sản dài hạn khác	268		120,100,000	120,100,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		409,665,703,569	515,941,858,569
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300		177,852,464,356	287,317,744,259
I. Nợ ngắn hạn	310		177,836,399,664	250,310,870,513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	145,459,078,196	206,796,706,151
2. Phải trả người bán	312		10,733,966,455	24,475,915,865
3. Người mua trả tiền trước	313		7,476,772,085	10,339,522,601
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	7,056,535,338	2,926,015,152
5. Phải trả công nhân viên	315		2,699,263,570	2,104,132,558
6. Chi phí phải trả	316	10	973,838,427	1,201,723,434
7. Phải trả nội bộ	317	11	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	3,436,945,593	2,466,854,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		16,064,692	37,006,873,746
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	0	36,968,193,098
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16,064,692	38,680,648
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400		231,813,239,213	228,624,114,310
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	231,372,438,933	228,044,917,725
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,431,920,000	107,431,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,266,897,909	79,266,897,909
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-2,089,741,544	-2,089,741,544
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	7,966,476,132	17,340,056,655
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	3,346,611,778	5,346,611,778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		35,450,274,658	20,749,172,927
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	23	440,800,280	579,196,585
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		440,800,280	579,196,585
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	500		409,665,703,569	515,941,858,569
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			9,489,788	19,361,877
1. Tài sản thuê ngoài		18	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			961,099	1,856,986
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			5,060,957,337	7,015,655,575

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Hằng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV - NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Mã_TM	Quý IV/2009	Quý IV/2008	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					12 tháng 2009	12 tháng 2008
01						
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	411,783,326,365	319,506,147,242	1,211,427,211,331	1,707,077,065,546
2. Các khoản giảm trừ	02	1	2,262,650,195	-138,396,500	7,456,384,511	2,248,449,343
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	1	409,520,676,170	319,644,543,742	1,203,970,826,820	1,704,828,616,203
4. Giá vốn hàng bán	11	2	393,325,930,251	319,130,464,935	1,162,314,212,908	1,642,012,546,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,194,745,919	514,078,807	41,656,613,912	62,816,070,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	10,258,771,048	9,926,856,368	38,599,958,967	47,341,912,535
7. Chi phí tài chính	22	3	7,353,777,219	14,924,616,454	18,375,918,043	42,271,497,829
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,082,455,205	7,611,428,164	9,581,898,334	26,540,883,100
8. Chi phí bán hàng	24		10,279,008,772	5,604,839,353	33,412,039,757	33,647,267,817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,432,012,446	3,971,509,405	16,300,721,942	13,366,252,593
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,388,718,530	-14,060,030,037	12,167,893,137	20,872,964,396
11. Thu nhập khác	31		2,397,874,055	305,910,483	3,164,192,448	1,384,305,418
12. Chi phí khác	32		209,803,849	104,695,455	331,090,456	236,481,478
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,188,070,206	201,215,028	2,833,101,992	1,147,823,940
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		4,576,788,736	-13,858,815,009	15,000,995,129	22,020,788,336
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	1,558,349,107	482,332,425	3,065,596,076	5,986,356,047
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	3,018,439,629	-14,341,147,434	11,935,399,053	16,034,432,289

Người Lập biểu

th

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

OK

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thúy Đào

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6

HỢP NHẤT CÔNG TY 12 THÁNG 2009

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MCT	12 Tháng Năm 2009	12 Tháng Năm 2008
1	2		4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,030,171,113,958	1,796,318,179,169
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-949,566,899,980	-1,767,883,325,012
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-8,356,762,627	-8,532,825,541
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-10,255,199,341	-25,684,970,827
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-188,521,108	-9,656,583,147
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	235,705,569,601	48,347,493,690
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-341,372,043,571	-134,443,130,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	-43,862,743,068	-101,535,161,721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-34,068,471,793	-7,217,842,258
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	112,262,302,407
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122,193,240	-72,620,513,360
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-45,876,355,000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900,000,000	560,112,000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,949,451,488	7,315,761,154

103002720
CÔNG TY
PHÂN
NHẬP KHẨU
PETROLIMEX
P. HỒ CHÍ MINH

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-74,973,182,065	40,299,819,943
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44,776,355,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	-2,088,941,544
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	828,485,997,169	1,022,252,900,930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-737,909,904,116	-937,593,543,368
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9,464,427,000	-4,770,664,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125,888,021,053	77,799,751,898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7,052,095,920	16,564,410,120
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,744,215,315	24,168,216,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	358,843,130	11,588,684
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	48,155,154,365	40,744,215,315

Lập biểu ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Trần Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

(ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thùy Đào

Giám Đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
12 THÁNG NĂM 2009
(HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/09/2009, công ty đã 7 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thanh phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 30/09/2009 là **107.431.920.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)
Công ty con (Sở Hữu 100%)
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 3700891170 ngày 24 tháng 11 năm 2009)(lần 2)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)
Chi nhánh Công ty CP XNK Petrolimex- Nhà Máy Sơn Petrolimex

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoin, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.
ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.
16, Đường 6, VSIP 2, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 7 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

OM

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

OM

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

2. **Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

OM

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

DM

3. TIỀN :

	Số cuối quý	số đầu năm
Tiền mặt	81.024.265	176.175.628
Tiền gửi ngân hàng	41.594.622.680	40.568.039.687
Tiền đang chuyển	6.479.507.420	0
Cộng	48.155.154.365	40.744.215.315

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	20.276.147.782	11.381.665.783
Đầu tư ngắn hạn khác	8.023.200.000	14.796.237.663
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-2.998.795.813	-5.368.155.522
Cộng	25.300.551.969	20.809.747.924

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	số đầu năm
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	5.552.418.096	9.228.127.170
Phải thu về giá vốn hàng bán	284.269.986	
Phải thu về lệ phí xăng dầu	2.330.060	
Phải thu CB CNV Về vay ACB	1.748.484.000	3.378.212.071
Phải thu khác	740.098.630	12.935.026.101
Cộng	8.327.600.772	25.541.365.342

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.790.045.225	
Thành phẩm		
Hàng hoá	144.539.010.593	191.941.323.137
Hàng gửi đi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-916.644.530	-11.009.291.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	149.412.411.288	180.932.031.319

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.098.350	387.077
Tạm ứng	741.992.814	990.744.304
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.570.347.443	1.261.480.368
Cộng	9.313.438.607	2.252.611.749

OK

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH :

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,993,561,948	1,473,231,591	2,527,382,679	1,481,001,495	16,475,177,713
Số tăng trong năm	45,123,194,817	65,816,455,300	3,324,613,945	1,600,354,006	115,864,618,068
Mua trong năm	804,077,273	344,559,999	2,230,287,891	1,031,089,239	4,410,014,402
XDCB Hoàn thành	22,149,558,772	527,619,047			22,677,177,819
Tăng khác	22,169,558,772	64,944,276,254	1,094,326,054	569,264,767	88,777,425,847
Số giảm trong năm	22,169,558,772	0	1,011,453,197	614,603,181	23,795,615,150
Thanh lý, nhượng bán			1,011,453,197		1,011,453,197
Giảm khác	22,169,558,772			614,603,181	22,784,161,953
Số dư cuối năm	33,947,197,993	67,289,686,891	4,840,543,427	2,466,752,320	108,544,180,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,831,837,643	532,876,728	1,654,421,456	991,281,681	5,010,417,508
Số tăng trong năm	1,041,519,972	266,497,108	294,348,654	417,379,156	2,019,744,890
Số giảm trong năm	0	0	0	92,885,816	92,885,816
Thanh lý, nhượng bán	0	0			0
Giảm khác	0	0		92,885,816	92,885,816
Số dư cuối năm	2,873,357,615	799,373,836	1,948,770,110	1,315,775,021	6,937,276,582
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,161,724,305	940,354,863	872,961,223	489,719,814	11,464,760,205
Tại ngày cuối năm	31,073,840,378	66,490,313,055	2,891,773,317	1,150,977,299	101,606,904,049

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH :

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.205.192.140	111.017.500	1.316.209.640
Số tăng trong năm	5.011.044.487	0	5.011.044.487
Số giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	6.216.236.627	111.017.500	6.327.254.127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	50.539.829	50.539.829
Số tăng trong năm	0	27.839.164	27.839.164
Số giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	0	78.378.993	78.378.993
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.205.192.140	60.477.671	1.265.669.811
Tại ngày cuối năm	6.216.236.627	32.638.507	6.248.875.134

OK

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (Công trình nhà máy sơn Petrolimex)	4.908.176.531	6.514.830.608
Cộng	4.908.176.531	6.514.830.608

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	3.619.922.558	3.747.951.958
Cộng	3.619.922.558	3.747.951.958

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		1.536.734
Chi phí sửa chữa TSCĐ	11.703.412	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	581.473.877	52.746.720
Chi phí thuê văn phòng		
Chi phí mua thông tin		
Chi phí trả trước lãi vay dài hạn	1.150.234.447	
Chi phí trả trước khác	885.451.608	121.439.707
Cộng	2.628.863.344	175.723.161

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Vay ngắn hạn	206.796.706.151	145.459.078.196
Cộng	206.796.706.151	145.459.078.196

OK

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc	Quy đổi VNĐ	Phương thức đảm bảo
I. Văn phòng công ty :					190.720.706.151	190.720.706.151	
08.0108/HĐTD HM	NH Công Thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	180.000.000.000	21.071.210.920	21.071.210.920	Tín chấp
0137/KH/08NH	Nh VIB Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.000	14.749.092.000	14.749.092.000	Tín chấp
	PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	83.819.868.059	83.819.868.059	Tín chấp
	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200.000.000.000	71.080.535.172	71.080.535.172	Tín chấp
II. CTY TNHH MTV XNK PETROLIMEX BÌNH DƯƠNG:					2.975.000.000	2.975.000.000	
016/SYU, NHQ Đ	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	1.75 % /tháng			2.975.000.000 VND	2.975.000.000	Chiết khấu bộ chứng từ XK
III. CTY TNHH MTV XNK PETROLIMEX HN:				25.000.000.000	13.101.000.000	13.101.000.000	
13/08/HĐTD	Việtcombank Hà Nội	13.5%		10.000.000.000	-		Tín chấp
06/2009/HĐTD	PG Bank	10.5%		15.000.000.000	13.101.000.000	13.101.000.000	Tín chấp
Tổng chung vay toàn công ty:						206.796.706.151	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	số đầu năm
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	299.783.577
Thuế giá trị gia tăng		0
Thuế xuất, nhập khẩu	818.585.398	5.101.947.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.887.846.089	651.595.513
Thuế thu nhập cá nhân	153.222.922	702.800.868
Các loại thuế khác	66.360.743	300.407.869
Cộng	2.926.015.152	7.056.535.338

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của Công ty là 25%. Công ty được giảm 30 %. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp Năm 2009 là: 17.5%

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		0
Bảo hiểm xã hội BHYT	58.440.136	40.442.418
Kinh phí công đoàn	191.855.646	135.493.875
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		325.715.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.216.558.970	2.935.294.300
Cộng	2.466.854.752	3.436.945.593

OK

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: VND

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.704.790.000	79.266.897.909	-800.000	1.966.476.132	1.346.611.778	43.639.072.457	223.923.048.276
Số tăng trong năm trước	9.727.130.000	0	-2.088.941.544	6.000.000.000	2.000.000.000	16.034.432.289	22.918.203.745
Số giảm trong năm trước	0	0	0			24.223.230.088	24.223.230.088
		0	0			0	0
Số dư cuối năm trước	107.431.920.000	79.266.897.909	-2.089.741.544	7.966.476.132	3.346.611.778	35.450.274.658	231.372.438.933
Số đầu năm nay	107.431.920.000	79.266.897.909	-2.089.741.544	7.966.476.132	3.346.611.778	35.450.274.658	231.372.438.933
Số tăng trong năm:				9.373.580.523	2.000.000.000	13.655.866.792	23.308.979.576
Phân phối lợi nhuận				9.373.580.523	2.000.000.000		11.373.580.523
Tăng khác						13.655.866.792	11.935.399.053
Trong đó: Nhận bằng tiền							
Số giảm trong năm:						28.356.968.523	28.356.968.523
Phân phối lợi nhuận						28.356.968.523	28.356.968.523
Tăng vốn kinh doanh							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	107.431.920.000	79.266.897.909	-2.089.741.544	17.340.056.655	5.346.611.778	20.749.172.927	228.044.917.725

Thuyết minh tăng giảm nguồn vốn:

1/ Số tăng trong kỳ :

13.655.866.792

2/ Số giảm trong kỳ:	28.356.968.523
Bao gồm :	
+ Chia cổ tức năm 2008 :	15.983.388.000.
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	2.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	9.373.580.523

91b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của Nhà nước	55.539.000.000	51.79%	55.539.000.000	51.79%
Vốn góp của các đối tượng khác	51.892.920.000	48.21%	51.892.920.000	48.21%
Cộng	107.431.920.000	100,00%	107.431.920.000	100,00%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	97.704.790.000	97.704.790.000
Vốn góp tăng trong năm	9.727.130.000	9.727.130.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	107.431.920.000	107.431.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.727.130.000	9.727.130.000
Trong đó: Chia năm 2007	9.727.130.000	9.727.130.000

d) Cổ phiếu

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.743.192	10.743.192
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	87.600	87.600
- Cổ phiếu phổ thông	87.600	87.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.655.592	10.655.592
- Cổ phiếu phổ thông	10.655.592	10.655.592
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của công ty: 23.265.865.018 VND

- Quỹ đầu tư phát triển: 17.340.056.655 VND
- Quỹ dự phòng tài chính: 5.346.611.778 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 579.196.585 VND

DM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	1.211.427.211.331	1.387.570.918.304
Cộng	1.211.427.211.331	1.387.570.918.304

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	7.456.384.511	2.386.845.843
Cộng	7.456.384.511	2.386.845.843

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.162.314.212.908	1.322.882.081.168
Cộng	1.162.314.212.908	1.322.882.081.168

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.681.909.925	1.249.259.673
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.822.370.940	9.502.067.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.045.243.739	1.212.347.720
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.910.938.489	13.675.234.242
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.503.263.246	
Lãi bán hàng trả chậm	3.602.253.159	8.143.688.060
Thu về hoạt động đầu tư BĐS	1.033.626.998	3.577.973.046
Doanh thu hoạt động tài chính khác	352.471	54.486.246
Cộng	38.599.958.967	37.415.056.167

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	9.133.295.370	18.574.722.329
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	2.243.715.291	2.147.790.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.680.451.132	4.801.325.502
Chi về hoạt động đầu tư BĐS	932.063.543	845.409.775
Chi phí tài chính khác	386.392.707	10.446.255
Cộng	18.375.918.043	27.346.881.375

OK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	Giá trị phải trả tại 31/12/2009 (VND)
Công ty xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	27.035.807.294	0
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	31.822.090.159	7.143.941.464
Công ty Xăng dầu đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	25.293.047.715	0

Người lập biểu



Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thúy Đào

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng